

Bản án số: 479/2025/DS-ST

Ngày: 11-6-2025

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN PHÚ NHUẬN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lữ Hà Minh.

2. Bà Lê Thị Hải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Kiều Trang - Thư ký Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án thụ lý số: **0031/2025/TLST-DS** ngày 14 tháng 01 năm 2025 về “**Tranh chấp hợp đồng tín dụng**” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 112/2025/QĐXXST-DS ngày 15/4/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 71/2025/QĐST-DS ngày 13/5/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Ngân hàng TMCP V.**

Trụ sở: **H L, phường L, quận Đ, Thành phố Hà Nội.**

Người đại diện theo ủy quyền: **Bà Tô Thị Thu T, sinh năm 2000.** (Có đơn đề nghị vắng mặt)

Địa chỉ: **Lầu C, B Q, Phường C, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.**

(Theo Văn bản ủy quyền số: **924604/2025/UQN-PUN-RCC** ngày **01/4/2025** của **Ngân hàng TMCP V**)

- Bị đơn: **Bà Trần Thị P, sinh năm 1989.** (Vắng mặt)

Nơi cư trú: **5 Đ, Phường I, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Ngân hàng TMCP V và quá trình giải quyết vụ án là bà Tô Thị Thu T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà Trần Thị P có ký với Ngân hàng TMCP V (gọi tắt là Ngân hàng) các Hợp đồng tín dụng, cụ thể:

1. Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ Ngân hàng Đ LN2305229230922 (LD2314402325) ngày 24/5/2023 với số tiền cho vay tối đa là 100.000.000 đồng, mục đích sử dụng vốn vay là tiêu dùng, thời hạn cho vay là 36 tháng, Phương thức giải ngân là giải ngân một lần toàn bộ Số tiền cho vay theo yêu cầu của Khách hàng, lãi suất cho vay trong hạn là 23% và kèm theo Điều kiện giao dịch chung về cấp tín dụng dành cho Khách hàng cá nhân tại Ngân hàng. Ngân hàng đã giải ngân số tiền là 100.000.000 đồng.

2. Ngân hàng Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng và dịch vụ Ngân hàng điện tử số LN2309140258384 (426-P-9822279) ngày 15/9/2023 với hạn mức thẻ là 500.000.000 đồng, mục đích sử dụng vốn là phục vụ nhu cầu đời sống; kèm theo Điều kiện giao dịch chung về cấp tín dụng dành cho Khách hàng cá nhân tại Ngân hàng. Căn cứ thu nhập của bà P, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 500.000.000 đồng.

Trong quá trình vay nợ, bà P đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên toàn bộ khoản vay của bà P tại Ngân hàng đã bị chuyển sang nợ quá hạn thì ngày 06/5/2024 và thông báo chấm dứt việc thực hiện đối với hợp đồng cho vay.

Do bà P vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng đề nghị Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

1. Buộc bà Trần Thị P phải trả ngay cho Ngân hàng tổng số nợ còn thiếu tính đến ngày 11/6/2025 là 827.121.084 đồng, trong đó: Nợ gốc là 578.681.052 đồng; Lãi quá hạn là 248.440.032 đồng.

2. Buộc bà Trần Thị P còn phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng đã ký kể từ ngày 12/6/2025 cho đến khi thanh toán hết nợ cho Ngân hàng.

Bà Trần Thị P là bị đơn, trong quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa hôm nay đã được Tòa án tổng đạt triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng đều vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa:

Đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Trần Thị P phải trả ngay cho Ngân hàng tổng số nợ còn thiếu tính đến ngày 11/6/2025 là 827.121.084 đồng, trong đó: Nợ gốc là 578.681.052 đồng; Lãi quá hạn là 248.440.032 đồng; buộc bà Trần Thị P còn phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng đã ký kể từ ngày 12/6/2025 cho đến khi thanh toán hết nợ cho Ngân hàng.

Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh nhận định:

[1] Thủ tục tố tụng:

[1.1] Quan hệ tranh chấp:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán tiền nợ theo **Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản**

thanh toán và dịch vụ Ngân hàng điện tử ngày 24/5/2023 và Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng và dịch vụ Ngân hàng điện tử ngày 15/9/2023. Xét đây là tranh chấp phát sinh trong quan hệ hợp đồng cấp tín dụng của nguyên đơn với khách hàng cá nhân thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ Điều 8 Phần A Điều kiện giao dịch chung về cấp tín dụng dành cho khách hàng cá nhân tại Ngân hàng quy định: “*Trường hợp các bên không tự thỏa thuận được hoặc không muốn thỏa thuận với nhau, một trong các bên có quyền khởi kiện ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền để giải quyết theo quy định của pháp luật.*

Tại Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ Ngân hàng điện tử ngày 24/5/2023 và Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng và dịch vụ Ngân hàng điện tử ngày 15/9/2023 ghi rõ bị đơn có địa chỉ thường trú là 5 Đ, Phường I, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ phúc đáp của Công an P1, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh có nội dung bà Trần Thị P, sinh năm 1989 có đăng ký thường trú tại 5 Đ, Phường I, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 04/3/1992 nhưng không thực tế cư trú tại địa chỉ trên, hiện đi đâu không rõ.

Xét, bị đơn thay đổi nơi cư trú nhưng không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật Cư trú nên địa chỉ 5 Đ, Phường I, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh được xác định là nơi cư trú cuối cùng. Do đó, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nơi cư trú của bị đơn cụ thể là Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.3] Thời hiệu khởi kiện:

Các đương sự không yêu cầu xem xét về thời hiệu khởi kiện. Căn cứ vào khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử không giải quyết về thời hiệu khởi kiện.

[1.4] Sự có mặt, vắng mặt của đương sự:

Ngày 10 tháng 4 năm 2025 đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Tô Thị Thu T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

Xét, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, căn cứ quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[1.5] Việc thu thập chứng cứ:

Tại bản tự khai và biên bản về kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ nguyên đơn khẳng định các chứng cứ đã được giao nộp, tiếp cận, công khai trong quá trình giải quyết vụ án. Ngoài những chứng cứ đã thu thập tại hồ sơ, không có chứng cứ nào khác cung cấp cho Tòa án.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý; giấy triệu tập; thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa; giấy triệu tập tham gia phiên tòa cho bị đơn, nhưng bị đơn vẫn không nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện và tài liệu, chứng cứ có liên quan đến vụ án.

Xét thấy, bị đơn là bà Trần Thị P đã được Tòa án triệu tập đến để ghi nhận ý kiến, tổng đạt các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, tiến hành thủ tục giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như việc tham gia phiên tòa xét xử giải quyết vụ án với nguyên đơn nhưng vẫn vắng mặt. Vì vậy, bị đơn đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình, phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đồng thời, tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*”. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện, lời trình bày cũng như chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để làm cơ sở xem xét giải quyết vụ án.

[2] Nội dung:

*[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn **thanh toán nợ gốc của các Hợp đồng tín dụng:***

Về tính hợp pháp của các Hợp đồng tín dụng: Căn cứ vào Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ Ngân hàng điện tử ngày 24/5/2023 và Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng và dịch vụ Ngân hàng điện tử ngày 15/9/2023 có nội dung và hình thức phù hợp với quy định tại Điều 405, Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm d khoản 3 Điều 98 Luật các Tổ chức tín dụng đây là loại hợp đồng theo mẫu được ký kết đúng theo quy định của pháp luật.

Căn cứ Tóm tắt sao kê và lời trình bày của đại diện nguyên đơn thì trong quá trình sử dụng thẻ tín dụng, bị đơn đã thực hiện các giao dịch với số tiền là:

- Theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ Ngân hàng điện tử ngày 24/5/2023 là 100.000.000 đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền là 40.252.630 đồng, trong đó nợ gốc là 21.318.855 và nợ lãi là 18.933.775 đồng. Trong thời gian này, bị đơn không khiếu nại các thông báo giao dịch, tiền lãi và dư nợ hàng tháng mà vẫn đóng tiền. Ngày 02/5/2024, bị đơn thanh toán lần cuối và sau đó không thanh toán thêm bất cứ khoản nào.

- Theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng và dịch vụ Ngân hàng điện tử ngày 15/9/2023. Quá trình sử dụng thẻ tín dụng, khách hàng đã sử dụng số tiền từ khi phát hành thẻ ngày 15/09/2023 đến 28/04/2024 là 3.315.222.216 đồng, trong đó bị đơn đã trả được số tiền là 2.815.222.309 đồng. Ngày đóng tiền thanh toán gần nhất là ngày 20/05/2024 với số tiền là 1.498.593 đồng. Từ sau ngày 20/05/2024, khách hàng không còn sử dụng và thực hiện hợp đồng. Mặc dù, khi đó dư nợ của thẻ tín dụng vẫn tồn đọng Bà Trần Thị P đã vi phạm nội dung thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay đã ký, các khoản vay đã quá hạn thanh toán kể từ ngày 14/06/2024.

Ngân hàng đã chuyển toàn bộ khoản vay sang nợ quá hạn và thông báo chấm dứt việc thực hiện đối với các văn bản tín dụng trên cũng như Thông báo khởi kiện và THN trước hạn ngày 01/10/2024 đến cho khách hàng qua dịch vụ chuyển phát EMS với mã vận đơn EY727007942VN. Khoản vay từ các Hợp đồng tín dụng nêu trên chuyển nợ quá hạn từ ngày 14/06/2024.

Xét, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng, Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài

khoản thanh toán và dịch vụ Ngân hàng điện tử ngày 24/5/2023 và Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng và dịch vụ Ngân hàng điện tử ngày 15/9/2023, Điều kiện giao dịch chung về cấp tín dụng dành cho Khách hàng cá nhân tại Ngân hàng, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tổng nợ gốc của các Hợp đồng tín dụng trên là 578.681.052 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán nợ lãi quá hạn tính đến ngày 11/6/2025 và tiền lãi phát sinh từ ngày 12 tháng 6 năm 2025 cho đến khi trả hết nợ theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng:

Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của bị đơn, chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu của các Hợp đồng tín dụng sang nợ quá hạn từ ngày 14 tháng 6 năm 2024 và tiến hành thu hồi nợ vay là đúng theo thỏa thuận của hợp đồng và quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.

Xét, theo quy định tại khoản 14 Điều 4 và khoản 2 Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng, điểm b khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N; Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm và Thông báo số 15/TB-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về việc đính chính Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 thì tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức theo quy định của pháp luật. Mức lãi suất của nguyên đơn thỏa thuận với bị đơn phù hợp với các quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Như vậy, yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền là 248.440.032 đồng là nợ lãi quá hạn của các Hợp đồng tín dụng trên là có cơ sở chấp nhận. Ngoài ra, bị đơn còn phải chịu tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc từ ngày 12 tháng 6 năm 2025 theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ Ngân hàng điện tử ngày 24/5/2023 và Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng và dịch vụ Ngân hàng điện tử ngày 15/9/2023, Điều kiện giao dịch chung về cấp tín dụng dành cho Khách hàng cá nhân cho đến khi thanh toán hết nợ.

[2.3] **Từ những nhận định trên**, bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn tổng số tiền là 827.121.084 đồng, trong đó nợ gốc là 578.681.052 đồng và nợ lãi là 248.440.032 đồng, trả làm một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[2.4] *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến việc giải quyết vụ án:*

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền là 827.121.084 đồng, trong đó nợ gốc là 578.681.052 đồng, nợ lãi quá hạn là 248.440.032 đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[3] **Án phí:**

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 36.813.633 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] **Quyền kháng cáo:** Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a, b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 405, Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 14 Điều 4, khoản 2 Điều 91, khoản 1 Điều 95 và điểm d khoản 3 Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn – Ngân hàng TMCP V.

Buộc bà Trần Thị P có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP V tổng số tiền là 827.121.084 đồng (T2 trăm hai mươi bảy triệu một trăm hai mươi một nghìn không trăm tám mươi bốn đồng). Trong đó nợ gốc là 578.681.052 đồng (Năm trăm bảy mươi tám triệu sáu trăm tám mươi một nghìn không trăm năm mươi hai đồng) và nợ lãi quá hạn là 248.440.032 đồng (Hai trăm bốn mươi tám triệu bốn trăm bốn mươi nghìn không trăm ba mươi hai đồng) theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ Ngân hàng điện tử ngày 24/5/2023 và Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng và dịch vụ Ngân hàng điện tử ngày 15/9/2023.

Thi hành một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại **Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán và dịch vụ Ngân hàng điện tử ngày 24/5/2023 và Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng và dịch vụ Ngân hàng điện tử ngày 15/9/2023, Điều kiện giao dịch chung về cấp tín dụng dành cho Khách hàng cá nhân** nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là **36.813.633** đồng (Ba mươi sáu triệu tám trăm mười ba nghìn sáu trăm ba mươi ba đồng).

Ngân hàng TMCP V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP V số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 13.424.000 đồng (Mười ba triệu bốn trăm hai mươi bốn nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0055213 **ngày 06 tháng 01 năm 2025** của Chi cục Thi hành án dân sự quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì

người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Lê Hoàng Yến